VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2019
ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 811 + 812)

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2. Thuốc trừ bệnh:				
1	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống); đốm mắt cua/ớt, đốm lá/cà tím; héo xanh/mướp, cà tím	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
2	Acrylic acid 4% + Carvacrol 1%	Som 5SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, rau, cà; thán thư/ớt	Công ty TNHH Nam Bắc
3	Acrilic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Stargolg 5SL	khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

4	Acibenzolar-S-methyl (min 96%)	Bion 50WG	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
5	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10SC	đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; vàng lá, thán thư/ hồ tiêu	Công ty CP Nicotex
6	Albendazole 100g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Masterapc 600WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam
7	Amisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	sương mai/cà chua, giả sương mai/dưa chuột, sưng rễ/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
8	Anacardic acid	Amtech 100EW	thối nhũn/cải thảo, đốm vòng/cà tím, giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP NN HP
9	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar® 250SC	đốm vòng/cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây, thối quả/ca cao; sương mai, thán thư/dưa hấu; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; đốm nâu/thanh long; thán thư/cam, xoài, vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Azo-elong 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH King Elong
		Azony 25SC, 320SC	**25SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; sẹo (ghẻ nhám)/cam, thán thư/xoài **320SC:** đạo ôn/lúa, than thư/ớt, phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
		Envio 250SC	lem lép hạt/lúa, đốm nâu/thanh long, thán thư/xoài, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Majestic 250SC	thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Overamis 250SC, 300SC	**250SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa **300SC:** thán thư/xoài; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
		Sinstar 250SC	đạo ôn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
		STAR.DX 250SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
		Trobin 250SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông

10	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Ameed Plus 560SC	rỉ sắt/cà phê	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
		Mighty 560SC	sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
11	Azoxystrobin 100g/l + Chlorothalonil 500g/l	Azoxygold 600SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Kata-top 600SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Ortiva® 600SC	thán thư/xoài; thán thư, đốm vòng/ớt; giả sương mai/dưa chuột; nấm hồng/cà phê; thán thư, sương mai/dưa hấu; thán thư, rỉ sắt/cà phê; thán thư, đốm vòng, sương mai/cà chua; đốm lá/cà chua; vàng rụng lá, nứt vỏ khô mủ/cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
12	Azoxystrobin 90g/l + Chlorothalonil 700g/l	Kempo 790SC	sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Trường Thịnh
13	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Cyat 525WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
14	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 120g/l	Vitrobin 320SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
15	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar Top® 325SC	khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/hoa hồng, phấn trắng, vàng lá/cao su; khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, gỉ sắt/ngô; thán thư/cà phê, hồ tiêu; khô vằn/ngô, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Amylatop 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/cao su; vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
		Asmaitop 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Azofenco 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kital

		Keviar 325SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Mastertop 325SC	lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, hồ tiêu; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
		Moneys 325SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Phaybuc 325SC	chết ẻo cây con/lạc	Công ty TNHH King Elong
		Star.top 325SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Supreme 325SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Topmystar 325SC	lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		TT-Over 325SC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/cà phê; vàng lá/khoai lang	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Trobin top 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc; đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông
16	Azoxystrobin 200g/l (255g/l) + Difenoconazole 125g/l (160g/l)	Citeengold 325SC, 415SC	**325SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa **415SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
17	Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg)	Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG	**260SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su **333SC:** vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **400SC:** rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su; lem lép hạt/lúa **400SG:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su **450SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Việt Đức

			500SC: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê **500SG:** đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	
18	Azoxystrobin 200 g/l (250g/l) + Difenoconazole 133 g/l (150g/l)	Bi-a 333SC, 400SC	**333SC:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su **400SC:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
19	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa **650WP:** lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
20	Azoxystrobin 10g/kg, (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 200g/kg, (200g/kg), (125g/l)	Audione 210WP, 250WG, 325SC	**210WP, 250WG:** lem lép hạt/lúa **325SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
21	Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + Difenoconazole 143g/l (150g/l)	Maxtatopgol 333SC, 350SC	**333SC:** lem lép hạt/lúa **350SC:** phấn trắng/cao su	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
22	Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Ara - super 350SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Aviso 350SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa, phấn trắng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
		Mi stop 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
23	Azoxystrobin 200g/l (200g/l), (200g/l), (200g/l) + Difenoconazole 150g/l (200g/l), (220g/l), (250g/l)	Majetictop 350SC, 400SC, 420SC, 450SC	**350SC:** đạo ôn/lúa **400SC:** lem lép hạt/lúa **420SC:** rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đốm nâu/lúa/lúa **450SC:** đạo ôn, lem lép hạt, đốm nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
24	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l)	Ohho 325SC, 400SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

25	Azoxystrobin 235g/l (325g/l) + Difenoconazole 125 g/l (125g/l)	Neoamistagold 360SC, 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
26	Azoxystrobin 250g/l (250g/l) + Difenoconazole 150g/l (250g/l)	Anmisdotop 400SC, 500SC	**400SC:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa **500SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
27	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Asmiltatop Super 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
		Azotop 400SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Azosaic 400SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Dovatop 400SC	thán thư/điểu, khoai môn; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Help 400SC	lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, đốm nâu/lúa; thán thư/hồ tiêu, hoa hồng, cà phê	Công ty TNHH ADC
		Paramax 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Upper 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa, vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê; nứt thân xì mủ/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; lở cổ rễ/thuốc lá	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
28	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l	Vk.Lasstop 425SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
29	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	A zol 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
		Toplusa 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
30	Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l	Jiadeporo 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jianon Biotech (VN)

		Miligo 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
31	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
32	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Novistar 360WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông Việt
33	Azoxystrobin 210 g/l + Difenoconazole 130 g/l + Hexaconazole 50g/l	Mitop one 390SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
34	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; khô cành khô quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
35	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l	Starvil 425SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
36	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Osaka-Top 500SE	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
37	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80 g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
38	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mixperfect 525SC	vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
39	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

40	Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/kg) + Difenoconazole 12.6g/l (128g/l), (10g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (560g/kg)	Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 760WP	**327SC, 343SC, 760WP:** lem lép hạt/lúa **370SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
41	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg	Map hero 340WP	thán thư/cà chua; giả sương mai/dưa gang; mốc sương/nho; đốm vòng/bắp cải; thán thư, sương mai/dưa hấu; thối thân, đốm nâu/thanh long; sương mai/cà chua; nứt thân chảy nhựa/dưa hấu	Map Pacific Pte Ltd
42	Azoxystrobin 250 g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	**450SC:** lem lép hạt/lúa **750WG:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
43	Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l)	Omega 325WP, 400SC	**325WP:** đạo ôn/lúa; đốm vòng/hành, sẹo/cam **400SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm vòng/hành; ghẻ nhám/cam; sương mai/bắp cải	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
44	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l	Trobin plus 400SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
45	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l	Aha 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
46	Azoxystrobin 30g/l (50g/l), (60g/kg) + Fenoxanil 200g/l (310g/l), (350g/kg) + Kasugamycin 30g/l (40g/l) (40g/kg)	Surijapane 260SC, 400SC, 450WP	**260SC:** đạo ôn/lúa **400SC, 450WP:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
47	Azoxystrobin 200g/l (200g/l), (210g/l), (220g/l) + Fenoxanil 210g/l (250g/l), (290g/l), (320g/l) + Ningnanmycin 40g/l (50g/l), (50g/l), (60g/l)	Lazerusa 450SC, 500SC, 550SC, 600SC	**450SC, 500SC:** đạo ôn/lúa **550SC, 600SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

48	Azoxystrobin 10g/l + Fenoxanil 200g/l + Tebuconazole 150g/l	Chilliusa 360SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
49	Azoxystrobin 150g/l (200g/l) + Flusilazole 150g/l (150g/l)	Willsuper 300EC, 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
50	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đốm nâu/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/xoài, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH ADC
		Ori 150SC	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
51	Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaconazole 49g/l (100g/l)	Hextop 5SC, 150SC	**5SC:** khô vằn/lúa **150SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
52	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Calox 250SC	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
53	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l	Super cup 151SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
54	Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (10g/l), (10g/l), (565g/kg)	Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG	**70SC:** khô vằn/lúa **310SC, 410SC, 765WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
55	Azoxystrobin 250g/l + Hexaconazole 70g/l	Acatop 320SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
56	Azoxystrobin 270g/l + Hexaconazole 90g/l	Fujivil 360SC	sẹo/cam	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
57	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l	King-cide Japan 460SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

58	Azoxystrobin 10g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Avas Zin 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
59	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Acdino 350SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
60	Azoxystrobin 200 g/l + Isopyrazam 125 g/l	Reflect Xtra 325SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
61	Azoxystrobin 200 g/l + Kasugamycin 50 g/l	Trobinsuper 250SC	chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
62	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 12%	Omega-Vil 32SC	chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
63	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Bảo Nông Việt
64	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Apropo 200SE	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Quilt 200SE	đốm lá lớn/ngô; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
65	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg), (1g/kg), (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg), 705g/kg (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg), (10g/kg), (550g/kg)	Amisupertop 271EW, 330SC, 340SC, 500WP, 716WP, 760WP	**271EW, 340SC, 500WP, 716WP, 760WP:** lem lép hạt/lúa **330SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
66	Azoxystrobin 1g/l (260g/l), (360g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (10g/l), (250g/kg)	Topnati 281EW, 330SC, 380SC, 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

67	Azoxystrobin 20% + Tebuconazole 30%	Omega-mytop 50SC	đốm lá đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
68	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l	Custodia 320SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
69	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg), (450g/kg) + Tebuconazole 200g/l (350g/kg), (350g/kg)	Lotususa 400SC, 750WG, 800WG	**400SC:** lem lép hạt/lúa **750WG:** khô vằn, đạo ôn/lúa **800WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
70	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg	Maxxa 500WG	đạo ôn; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
71	Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg)	Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG	**750WG:** gỉ sắt/cà phê; đạo ôn, lem lép hạt/lúa **777WG:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; gỉ sắt/cà phê **800WG:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gỉ sắt/cà phê **860WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
72	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg)	Natigold 320SC, 450WG	**320SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450WG:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
73	Azoxystrobin 250g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Ameed top 750WG	khô vằn/lúa	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
74	Azoxystrobin 56g/l + Tebuconazole 100g/l + Prochloraz 200g/l	Almagor 356EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
75	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	**80WP, 402SC, 560WP, 760WG:** đạo ôn/lúa **325SC:** lem lép hạt/lúa **460SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

76	Azoxystrobin 100g/l + Tricyclazole 225 g/l	Staragro 325SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
77	Azoxystrobin 30 g/l (50g/kg) + Tricyclazole 370g/l (750g/kg)	Azobem 400SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Chất và Thương Mại Trần Vũ
78	Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l	Top-care 420SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
79	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l	Roshow 460SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
80	Azoxystrobin 15g/kg + Tricyclazole 745g/kg	Bemjapane 760WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
81	Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Be-amusa 810WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
82	Azoxystrobin 200g/l (60g/l), (100g/l) + Tricyclazole 300g/l (500g/l), (500g/l)	Altista top 500SC, 560SC, 600SC	**500SC:** đạo ôn/lúa **560SC, 600SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
83	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
84	*Bacillus subtilis*	Biobac WP	héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải	Bion Tech Inc.,
		BioniteWP	đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/ thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
85	Bacillus amyloliquefaciens (Bacillus subtilis) QST 713	SerenadeSC	thối đen/bắp cải, loét/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
86	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh

87	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Anti-xo 200WP	bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt; đốm đen vi khuẩn/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
		Asusu 20WP, 25WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Benita 250WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Diebiala 20SC	bạc lá/lúa, xì mủ/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Kadatil 300WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Sasa 20WP, 25WP	bạc lá/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Sansai 200WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		TT-atanil 250WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
		TT Basu 250WP	bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải; héo rũ/khoai lang; đốm lá vi khuẩn/hành	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		VK. Sakucin 25WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh
		Xanthomix 20WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
		Xiexie 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Zeppelin 200WP	bạc lá/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm

88	Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60%	TT-tafin 75WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
89	Bismerthiazol 350 g/l + Fenoxanil 450 g/l	Broken 800WP	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
90	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamicin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	bạc lá, lép vàng vi khuẩn/lúa; héo rũ/hồ tiêu; đốm đen xì mủ/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Riazor 215WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
91	Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l	TT-bemdex 600SC	khô vằn, bạc lá/lúa; thán thư, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
92	Bismerthiazol 190 g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
93	Bismerthiazol 290g/kg (475g/l) + Kasugamycin 10g/kg (25g/l)	Nanowall 300WP, 500SC	bạc lá/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
94	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg	Tokyo-Nhật 220WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
95	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Longantivo 400WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
96	Bismerthiazol 200 g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Probencarb 250WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
97	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Kasagen 250WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Sieu sieu 250WP	bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
98	Bismerthiazol 400g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 100g/kg (550g/kg)	Bitric 500WP, 800WP	**500WP:** bạc lá/lúa **800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông

99	Bismerthiazol 400g/kg, + Tricyclazole 375g/kg	Antigold 775WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
100	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Tigondiamond 800WP	bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty CP NN HP
101	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
102	Bordeaux mixture (min 83.05%)	BM Bordeaux M 25WP	sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê, sẹo/cam	Công ty TNHH Ngân Anh
		IC-Top 28.1SC	loét vi khuẩn/cam; sương mai/nho	Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát
103	Boscalid (min 96%)	Kimono.apc 50WG	sương mai/đậu tương	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
104	Boscalid 25.2% + Pyraclostrobin 12.8%	Lessick 38WG	thán thư/ớt	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
105	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	bạc lá, lép vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Xantocin 40WP	bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		TT-biomycin 40.5WP	bạc lá, lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
106	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieukhuan 700WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
107	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC
108	Carpropamid (min 95%)	Newcado 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
109	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6 CFU/g bột	thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp

110	ChaetomiumSP. 1.5 x 10^6 cfu/ml + TricodermaSP 1.2 x 10^4 cfu/ml	MocabiSL	sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
111	Chitosan	Biogreen 4.5SL	sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt
		Fusai 50SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Jolle 1SL, 40SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Kaido 50SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Stop 5SL, 10SL, 15WP	**5SL:** tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **10SL:** đạo ôn, khô vằn/lúa **15WP:** tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
		Thumb 0.5SL	bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
		Tramy 2SL	tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Vacxilplant 8SL	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Yukio 50SL, 150SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

112	Oligo-Chitosan	Risaza 3SL	đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám/quả, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà Lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua	Công ty TNHH Ngân Anh
113	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
114	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
115	Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l (17g/kg), (38g/l)	Hope 20SL, 27WP, 48SL	**20SL, 48SL:** lem lép hạt, bạc lá/lúa, thán thư/vải **27WP:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
116	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
117	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
118	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	**20WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè **50WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
119	Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP, 35WP	**21SL:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **22WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư/vải **35WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
120	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50SP	bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

121	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/hành	Công ty CP Futai
		Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** đốm vòng/cà chua; sương mại/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt, ghẻ sẹo/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Binhconil 75WP	đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/cao su	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Chionil 750WP	thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; chết cây con/ớt	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Clearner 75WP	sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Cornil 75WP, 500SC	sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo, thanh long; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/cà chua, sương mai/khoai tây **500SC:** đốm lá/lạc; thán thư/xoài, chè dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/ khoai tây; thán thư/chanh leo; sương mai/súp lơ; sương mai, thán thư/đậu côve; đốm lá/cà tím; đốm mắt cua/mồng tơi, ớt; lở cổ rễ/rau cải, su hào; mốc xám/rau cải; phấn trắng/ớt; rỉ sắt/đậu đũa; sương mai/đậu đũa, mướp, rau cải; thán thư/đậu đũa; thối cổ rễ/mồng tơi; rỉ trắng/rau muống, rỉ sắt/đậu cô ve	Công ty TNHH Việt Thắng

		Damssi 720SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Cửu Long
		Duruda 75WP	sương mai/dưa hấu	FarmHannong Co., Ltd.
		Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
		Fungonil 75WP	thán thư/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Rothanil 75WP	rỉ sắt/lạc	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Sulonil 720SC	sương mai/dưa chuột	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
		Thalonil 75WP	sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
122	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75WP	khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
123	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Dipcy 750WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI
124	Chlorothalonil 302g/l + Cymoxanil 1g/l + Metalaxyl 30g/l	Efigo 333SC	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
125	Chlorothalonil 600g/l + Fluoxastrobin (min 94%) 60g/l	Evito-C 660SC	đốm nâu/thanh long	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
126	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP

127	Chlorothalonil 125g/kg + Mancozeb 625g/kg	Elixir 750WG	thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
128	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl 40g/l	Mechlorad 440SC	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
129	Chorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobins 650WP	rỉ sắt/đậu tương, thán thư/tiêu, sương mai/khoai tây	Công ty CP Nông dược Việt Thành
130	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	thán thư/xoài, sươngmai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
131	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus Opti 440SC	sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
132	Chlorothalonil 35% (530g/l) + Tricyclazole 45% (25g/l)	Vanglany 80WP, 555SC	**80WP:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn, thối bẹ/lúa **555SC:** thán thư/cao su; đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
133	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su, thối củ/gừng	Công ty CP Nông dược Agriking
134	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 8SL, 10SL	**3SL:** sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/nho **6SL:** thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê **8SL:** nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Map Pacific PTE Ltd

			10SL: mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	
135	Copper citrate (min 95%)	Ải vân 6.4SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Heroga 64SL	lở cổ rễ/đậu tương, lạc; tuyến trùng/hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
136	Copper Hydroxide (min Cu 57.3%)	Ajily 77WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Champion 37.5SC, 57.6 DP, 77WP	**37.5SC:** đốm rong, chết chậm/hồ tiêu; tảo đỏ/cà phê **57.6DP:** rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** nấm hồng/cà phê	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Chapaon 770WP	sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Copperion 77WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP VT NN Việt Nông
		DuPont™ Kocide® 46.1WG, 53.8WG	**46.1WG:** thán thư/điều; bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây; chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; thán thư, thối rễ/cà phê **53.8WG:** khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; sương mai/khoai tây; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu	DuPont Vietnam Ltd
		Funguran-OH 50WP	bạc lá/lúa	Agspec Asia Pte Ltd
		Hidrocop 77WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Map-Jaho 77WP	rỉ sắt/cà phê	Map Pacific PTE Ltd

		Omega-copperide 77WP	đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Zisento 77WP	khô cành khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
137	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
138	Copper Oxychloride (min Cu 55%)	Cocadama 85WP	chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Curenox oc 85WP	chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH Ngân Anh
		Epolists 85WP	bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP Thanh Điền
		Isacop 65.2WG	thán thư/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
		PN - Coppercide 50WP	đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
		Romio 300WP	sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Supercook 85WP	đốm lá/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Vidoc 30WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
139	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su	Agria S.A, Bulgaria
140	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
141	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	BL. Kanamin 50WP	phấn trắng/khoai tây, thán thư/hoa hồng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Kasuran 50WP	*Pseudomonas*spp/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

142	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
143	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
144	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
145	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	sương mai/khoai tây, chết vàng cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
146	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
147	Copper Oxychloride 6.6% + *Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	bạc lá/lúa, giác ban/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
148	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
149	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + Zinc sulfate 10% (10%)	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; héo xanh/khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
150	Copper Oxychloride 17% + Streptomycin 5% + Zinc Sulfate 10%	Vicilin 32WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
151	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
		Vizincop 50WP	rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
152	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	rỉ sắt/cà phê, mốc sương/khoai tây	Agria SA, Bulgaria
153	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; mốc xám/hoa hồng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

154	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super mastercop 21SL	bạc lá/lúa, rụng lóng chết dây/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Phyton 240SC	thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
155	Copper sulfate (Tribasic) (min 98%)	Bordocop super 25WP	xì mủ/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Cuproxat 345SC	rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Đồng Hocmon 24.5SG	đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hóc Môn
		Omega-coppersul 70WG	đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
156	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + Streptomycin 2.194%	Cuprimicin 500 81WP	bạc lá/lúa, chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
157	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
158	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG**: thán thư/điều, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Onrush 86.2WG	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
159	Cuprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/ khoai tây; vàng lá thối rễ/cà phê, chết ẻo/đậu xanh	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

160	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10SC	sương mai/cà chua, nho, dưa hấu, khoai môn; giả sương mai/dưa chuột.	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
161	Cyflufenamid (min 97%)	Cyflamid 5EW	phấn trắng/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
162	Cymoxanil 25% + Famoxadone 25%	TT-Taget 50WG	đạo ôn/lúa, sương mai/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
163	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5WG	khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
164	Cymoxanil 300 g/kg + Famoxadone 225 g/kg	Teamwork 525WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
165	Cymoxanil 8% + Fosetyl-Aluminium 64%	Foscy 72WP	chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Đồng Xanh
166	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Carozate 72WP	chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê; sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		DuPont™ Curzate® - M8 72WP	chết héo dây/hồ tiêu, sương mai/khoai tây	DuPont Vietnam Ltd
		Iprocyman 72WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Futai
		Jack M9 72WP	lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH ADC
		Niko 72WP	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Simolex 720WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
		Xanized 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
167	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Cymoplus 720WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

		Dolphin 720WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Kanras 72WP	sương mai/hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Jzomil 720WP	vàng lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Razocide 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
168	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	chết nhanh/hồ tiêu, rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
169	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	**44WG, 72WP:** vàng rụng lá/cao su **68WG:** chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây; loét sọc mặt cạo/cao su	Agria SA
170	Cymoxanil 5% + Mancozeb 68%	Nautile 73WG	chết chậm/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
171	Cymoxanil 40g/kg + Mancozeb 720g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Ridoxanil 800WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
172	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg	Antramix 700WP	khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
173	Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
		Vival 760WP	đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
174	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	sương mai/khoai tây	Công ty CP Cửu Long
175	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza® 100SL	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
176	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG

177	Cyproconazole 75 g/kg + Mancozeb 700 g/kg	Zenlovo 775WP	rỉ sắt/đậu tương, đốm đen/lạc	Công ty CP NN HP
178	Cyproconazole 80 g/l + Picoxystrobin 200 g/l	Picosuper 280SC	gỉ sắt/đậu tương, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
179	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Neutrino 330EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Lion Agrevo
		Nevo® 330EC	khô vằn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Newyo 330EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Sopha 330EC	lem lép hạt/lúa, thán thư/cà phê	Công ty CP NN HP
		Tigh super 330EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
180	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 270g/l	Cy-pro 350EC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
181	Cyproconazole 0.5g/l, (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 64.5g/l, (130g/l), (250 g/kg), (250g/l)	Newsuper 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**65SC:** vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** lem lép hạt/lúa **330EC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
182	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340 EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
183	Cytokinin (Zeatin) (min 99%)	Etobon 0.56SL	tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH Được Mùa
		Geno 2005 2SL	tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

		Sincocin 0.56SL	tuyến trùng, nấm FusariumSP. gây bệnh thối rễ/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
184	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL, 8SL	**4SL:** bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/ gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột **8SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
185	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium*SP/hoa cúc	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
186	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83SL	phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
187	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
188	Didecyldimethylammonium chloride (min 76.6%)	Sporekill 120SL	lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
189	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Goldnil 250EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Kacie 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Scogold 300EC, 479EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Score® 250EC	mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/điều; muội đen, đốm nâu/thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

190	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
191	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
192	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
193	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
194	Difenoconazole 250g/l + Hexaconazole 83g/l	Koromin 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
195	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33 g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
196	Difenoconazole 133g/l + Hexaconazole 50g/l + Propiconazole 150g/l	Sieuvil 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
197	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l	Prohed 400EC	khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
198	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63g/l) + Tricyclazole 350g/l (300g/l)	Ensino 365SC, 400SC	**365SC**: đạo ôn/lúa **400SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
199	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
200	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
201	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%)	Babalu 40WP, 80WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

202	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
203	Difenoconazole 75g/l (75g/kg), (15%) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg), (25%) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
204	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Sapful 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang
205	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
206	Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l	Sconew 175SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
207	Difenoconazole 50g/l (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	Tinitaly surper 300.5EC, 300EC, 300SE, 250.5EC	**250.5EC:** phấn trắng/hoa hồng **300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **300.5EC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **300SE:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
208	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
		Arytop 300 EC	lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Autozole 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt

		Boom 30EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Cure supe 300 EC	lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê; phấn trắng/điều, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Daiwanper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Famertil 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Hotisco 300EC	lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Iso tin 300EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Jasmine 300SE	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Jettilesuper 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Lan Anh
		Jiasupper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kanavil 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
		Kimsuper 300EC	vàng lá/lúa, thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking
		Map super 300 EC	lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng, hoa cúc; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
		Ni-tin 300EC	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
		Prodifad 300EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Sagograin 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Scooter 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

		Still liver 300ME	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Super-kostin 300 EC	lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Sunzole 30EC	lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
		Tien super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
		Tilbest super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
		Tilcalisuper 300EC	lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
		Tileuro super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Tilfugi 300 EC	lem lép hạt, vàng lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tilt Super® 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tinmynew Super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tittus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Uni-dipro 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)

209	Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + Propiconazole 150g/l (170g/l), (190g/l), (200g/l)	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	**300EC, 450EC:** lem lép hạt/lúa **400EC:** rỉ sắt/cà phê **500EC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
210	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **300WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
211	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + Propiconazole 150g/l (200g/l), (222g/l)	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
212	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Happyend 30EC	khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
213	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
214	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
215	Difenoconazole 45g/l, (155g/l), (160g/kg), (250g/kg) + Propiconazole 45g/l (150g/l), (160g/kg), (500g/kg)	Tiljapanesuper 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**90SC:** vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
216	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
217	Difenoconazole 20 g/l, (150g/l), (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Propiconazole 150 g/l, 200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg) + Prochloraz 150 g/l, 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg)	Tilobama 320EC, 351EC, 415EC, 430EC, 555WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

218	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilcrown super 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP VT BVTV Hà Nội
219	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Kobesuper 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
220	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
221	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilplus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
222	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50 g/l	Tilbluesuper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
223	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
224	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)	Tilasiasuper 400EC, 450EC, 500EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
225	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ

226	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	đốm lá/lạc	FarmHannong Co., Ltd.
227	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
228	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống), khô vằn/lúa **780WG:** lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
229	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
230	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	**266ME, 300WP:** lem lép hạt/lúa **425SC, 650WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
231	Difenoconazole 150g/kg (150 g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
232	Difenoconazole 150g/l (150g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (450g/kg), (600g/kg), (750g/kg), (650g/kg)	Dovabeam 600SC, 600WP, 750WP, 760WP, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
233	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
234	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450 g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

235	Dimethomorph (min 98%)	Cylen 500WP	mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
		Insuran 50WG	mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, loét sọc mặt cạo/cao su; xì mủ/sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/dưa hấu; thối quả/ca cao, sầu riêng, dâu tây; sương mai/khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Metho fen 50SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Phytocide 50WP	giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
236	Dimethomorph 90g/kg + Mancozeb 600 g/kg	Acrobat MZ 90/600WP	sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cam; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
237	Dimethomorph 6% + Mancozeb 60%	Omega-downy 69WP	thán thư/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
238	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng	Agria SA.
239	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
240	Dimethomorph 38% + Pyraclostrobin 10%	Omega-downy rust 48WG	rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
241	Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg	Libero 800WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
242	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5WP	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Danico 12.5WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex

		Nicozol 12.5WP, 25SC	**25SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **12.5WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
		Sumi-Eight 12.5WP	rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
243	Dithianon (min 95%)	Phuc dao 42.2SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN
244	Edifenphos (min 94%)	Vihino 40EC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
245	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
246	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Opus 75EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
247	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Hope Life 450WP	đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải, sương mai/cà chua, héo cây con/dưa hấu; thối củ/gừng, thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
248	Erythromycin (min 98%) 5g/kg (10g/kg), (15g/kg) + Streptomycin sulfate 15g/kg (20g/kg), (25g/kg)	Apolits 20WP, 30WP, 40WP	**20WP:** vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa **30WP:** bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam **40WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Trường Sơn
249	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
250	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	bạc lá/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
251	Eugenol (min 99%)	Genol 0.3SL, 1.2SL	giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)

		Lilacter 0.3SL	khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
		Piano 18EW	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		PN-Linhcide 1.2 EW	khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
252	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
253	Famoxadone 300 g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Dupont™ Zorvec® Encantia® 330SE	sương mai/cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Dupont Việt Nam
254	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
255	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
		Fenogold 250EC, 300WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Headway 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
		Katana 20SC	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Kasoto 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Sako 25WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Taiyou 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

256	Fenoxanil 200g/l, (250g/l), (300g/l) + Hexaconazole 50g/l, (50g/l), (50g/l)	Hutajapane 250SC, 300SC, 350SC	**250SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SC, 350SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
257	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
258	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
259	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Isoxanil 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
260	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
261	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
262	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
263	Fenoxanil 220g/l (330g/l), (420g/l) + Ningnanmycin 30g/l (70g/l), (80g/l)	Victoryusa 250SC, 400SC, 500SC	**250SC, 400SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **500SC:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
264	Fenoxanil 200g/l + Oxonilic acid 200g/l	Farmer 400SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
265	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
266	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg)	Kitini super 450SC, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
267	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg)	Map Famy 35SC, 700WP	đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
268	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

269	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
270	Fluazinam (min 95%)	Lk-Chacha 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		TT-amit 500SC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
271	Fluazinam 400 g/l (500g/kg) + Metalaxyl-M 80 g/l (180g/kg)	Furama 480SC, 680WP	**480SC:** đốm lá/ngô, mốc sương/khoai tây, lem lép hạt/lúa **680WP:** đốm lá/ngô, héo rũ gốc mốc trắng/lạc; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
272	Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl alumilium 666.7 g/kg	Profiler 711.1WG	sương mai/bắp cải, cà chua, nho; xì mủ/bưởi; chảy nhựa, xì mủ/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
273	Fluopicolide 62.5 g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Infinito 687.5SC	mốc sương/cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
274	Fluopyram (min 96%)	Velum Prime 400SC	tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, bắp cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
275	Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Luna Experience 400SC	lem lép hạt/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
276	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà	Công ty TNHH An Nông
		Avastar 40EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Hatsang 40 EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Isonuta 40EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo

		Nôngiaphúc 400EC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Nuzole 40EC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
277	Flusilazole 10 g/l + Hexaconazole 30 g/l + Tricyclazole 220 g/l	Avas New 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
278	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
279	Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa **525SE:** đạo ôn/lúa **780WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
280	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	bệnh ghẻ/khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
281	Flutriafol (min 95%)	Blockan 25SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm đen, phấn trắng/hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Impact 12.5SC	rỉ sắt/cà phê; đạo ôn/lúa	Công ty TNHH FMC Việt Nam
282	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
283	Flutriafol 300 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Fiwin 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
284	Fluxapyroxad (min 98%) 167 g/l + Pyraclostrobin 333g/l	Priaxor 500SC	thán thư/cà phê, hồ tiêu	BASF Vietnam Co., Ltd.
285	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	xì mủ/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

		Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa, giả sương mai/dưa hấu **50SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
286	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Agofast 80WP	chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá, mốc sương/dưa hấu, xì mủ/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** sương mai/hồ tiêu **800WG:** lở cổ rễ, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/dưa hấu, cà chua, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Alle 800WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá **80WG:** mốc sương/nho, xì mủ/sầu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, chết cây con/dưa hấu **90SP:** mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam
		Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu, phấn trắng/dưa hấu, thối nõn/dứa	Công ty CP Nicotex
		Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** sương mai/hoa cây cảnh; chết nhanh/hồ tiêu **80WG:** thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Aluminy 800WG	bạc lá/lúa, xì mủ/cao su, thối rễ, cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến

		ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG	**400SC, 800WG:** chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
		Dafostyl 80WP	chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibajet 80WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forliet 80WP	sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Juliet 80WP	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Vialphos 80SP	chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
287	Fosetyl-aluminium 25% (8%), (1%) + Mancozeb 45% (72%), (80%)	Binyvil 70WP, 80WP, 81WP	**70WP:** lem lép hạt/lúa, chết cây con/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng **80WP:** giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài **81WP:** mốc xám, sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
288	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
289	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** đạo ôn/lúa **21.2WP:** đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
290	Fthalide 200 g/kg + Kasugamycin 20 g/kg	Saicado 220WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
291	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

292	Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l	Lusatex 5SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
293	Gentamicin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
294	Gentamicin sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Lobo 8WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
295	Gentamicin sulfate 20g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 60g/kg	Antisuper 80WP	bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty CP Điền Thạnh
		Avalon 8WP	bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Oxysunfate 80WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
296	Gentamicin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
297	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	**55SC:** lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê **111SC, 200SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Aicavil 100SC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Angoldvin 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Anhvinh 50SC, 100SC, 150SC, 200SC	**50SC, 100SC:** lem lép hạt/lúa **150SC, 200SC:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical

		Annongvin 50SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **100SC, 800WG:** khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC:** lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **300SC:** lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Amwilusa 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Anvil® 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su, ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** thán thư/xoài; lem lép hạt, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro
		Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **10EC:** lem lép hạt/lúa **5.55SC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Avil-cali 100SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
		A-V-T Vil 5SC, 10SC, 50SC	**10SC, 50SC:** khô vằn/lúa **5SC:** lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng

		Awin 100SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** khô vằn/lúa **15SC:** rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Bioride 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Callihex 5SC	khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Centervin 50SC, 100SC, 200SC	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc **100SC, 200SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Chevin 5SC, 10SC, 40WG	**5SC:** vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư, phấn trắng/xoài; ghẻ sẹo/cam **10SC:** khô vằn/lúa **40WG:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Convil 10EC, 10SC	**10EC:** thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su **10SL:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** khô vằn/lúa **5SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

		Evitin 50SC	lem lép hạt/lúa; nứt vỏ, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; đốm đen, phấn trắng, rỉ sắt/hoa hồng; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; khô vằn/ngô	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Forwavil 5SC	khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, dưa hấu; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, gỉ sắt, khô cành/cà phê; vàng rụng lá/cao su, nấm hồng/cà phê **10SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Goldvil 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Hakivil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
		Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **10SC:** thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Hexathai 50SC, 100SC	**50SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa **100SC:** gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Hexin 5SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê **6SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su, đốm lá/lạc **8SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega

		Hosavil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
		Huivil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
		Indiavil 5SC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều, xoài; rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Japa vil 50SC, 110SC	**50SC:** đạo ôn/lúa **110SC:** lem lép hạt	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		JAVI Vil 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Jiavin 5SC	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Joara 5SC	khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
		Lervil 50SC, 75SC, 100SC, 250SC	**50SC:** khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; sương mai, phấn trắng/nho **75SC, 100SC, 250SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Longanvin 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mainex 50SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Mekongvil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Namotor 100SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Newvil 5SC	lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
		Saizole 5SC	phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

		TB-hexa 5SC	phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Tecvil 50SC, 100SC	**50SC:** lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê, phấn trắng/chôm chôm **100SC:** lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kiên Nam
		Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC:** thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** lem lép hạt/lúa **100SC:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Topvil 50SC, 111SC	**50SC:** rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **111SC:** lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tungvil 5SC, 10SC	**5SC:** lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	Công ty CP SX -TM & DV Ngọc Tùng
		Tvil TSC 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Uni-hexma 5SC	khô văn/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Vilmax 50SC	vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài **100SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

298	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l), 50g/l (75g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l), 50g/l (75g/l)	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC, 100SC, 150SC	**100SC:** khô vằn/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 150SC**: lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
299	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
300	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
301	Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
302	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
303	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
304	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
305	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/lúa **440SC:** lem lép hạt, thối thân lúa, bạc lá, đạo ôn/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su, rỉ sắt/lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
306	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

307	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
308	Hexaconazole 55 g/l + Prochloraz 10 g/l	Nevis 65SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
309	Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg	Shut 677WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long; thán thư/điều	Công ty TNHH ADC
		Hd-Casu 677WP	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
310	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
311	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
312	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (50g/kg), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (49.9g/kg), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 99.9WP, 650WP	**55SC, 99.9WP:** khô vằn/lúa **99.9SC:** rỉ sắt/cà phê **650WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
313	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680 g/kg)	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	**80SC, 140SC:** khô vằn/lúa **420SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê **510WP, 800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
314	Hexaconazole 56g/l + Tebuconazole 10g/l	Ferssy 66SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
315	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Tezole super 300SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng

316	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn/lúa **525SE:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **780WG:** vàng lá, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
317	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	vàng lá/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
318	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
319	Hexaconazole 56 g/l + Tricyclazole 10 g/l	Leener 66SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
320	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Dohazol 250SC	khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
		Forvilnew 250SC	đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Hextric 250SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Sun-hex-tric 25SC	đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
		Westminster 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
321	Hexaconazole 50 g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Khanh Vy
		Lashsuper 250SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành

322	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + Tricyclazole 220g/l (239g/l), (770g/kg)	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
323	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
324	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	đạo ôn/lúa, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Donomyl 280SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
325	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		HD-pingo 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
		Hexalazole 300SC	khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê; héo đen đầu lá/cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Newtec® 300SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Trivin 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
326	Hexaconazole 50 g/l + Tricyclazole 450 g/l	Gold-duck 500SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
327	Hexaconazole 47g/l (100g/l), (50g/l), (80g/l), + Tricyclazole 3g/l (300g/l), (200g/l), (220g/l)	Avinduc 50SC, 400SC, 250SC, 300SC	**50SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/cao su, vàng rụng lá/cao su **250SC:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su **300SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400SC:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
328	Hexaconazole 125 g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn

329	Hexaconazole 100g/l (150g/kg) + Tricyclazole 425g/l (600g/kg)	Natofull 525SE, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
330	Hexaconazole 30g/l (30g/kg), (30g/l) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg), (470g/l)	Perevil 300SC, 800WP, 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
331	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
332	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài, ớt; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa **15WP:** rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu xanh	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
333	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
334	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	**5GR, 10GR:** đạo ôn/lúa **50EC:** đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozin 10GR, 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Vikita 10GR, 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
335	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
336	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg)+ Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
337	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20WP, 800WP	**20WP:** khô vằn/lúa **800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA

338	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
339	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
340	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/lúa **700WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Doroval 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Givral 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hạt chắc 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Matador 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê
		Niforan 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Prota 50WP, 750WG	**50WP:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; héo vàng/đậu tương **750WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty TNHH Phú Nông
		Prozalthai 500SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Rora 750WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50WP, 250SC, 750WG	**50WP:** khô vằn/lúa **250SC, 750WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

		Royal 350SC, 350WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Rovral 50WP	lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		Tilral 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Viroval 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zoralmy 50WP, 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
341	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** lem lép hạt/lúa **810WP:** vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
342	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
343	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
344	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fuan 40EC	đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fuannong 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Fu-army 30WP, 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex

		Fujiduc 450EC, 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Fuji-One 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Fujy New 40 EC, 400WP, 450EC, 470EC, 500EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Fuel - One 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Funhat 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Futrangone 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fuzin 400 EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Iso one 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Jia-Jione 40EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kara-one 400EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Lumix 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		One-Over 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
		One-Super 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vifusi 40 EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

345	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
346	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Topzole 650WP, 800WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
347	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
348	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
349	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
350	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg), (10g/kg) (1g/kg), (1g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg), (55g/kg), (710g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (760g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 721WP, 811WP	**415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 811WP:** đạo ôn/lúa **721WP:** mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
351	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
352	Isoprothiolane 400g/l (250g/kg) + Sulfur 50g/l (400g/kg)	Puvertin 450EC, 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
353	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Bimmy 800.8WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

354	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	**425SC, 820WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **421SC, 465WP, 800WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
355	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
356	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
357	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 250 g/kg (618g/kg)	Trizim 650WP, 868WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
358	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Stazole top 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
359	Isoprothiolane 250g/kg (320g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (530g/kg)	Bulny 700WP, 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
360	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tripro-HB 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
361	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
362	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

363	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
364	Isoprothionale 200g/l, (400g/kg) + Tricyclazole 325g/l, (250g/kg)	Bom-annong 525SE, 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
365	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Newtinano super 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
366	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Bim 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fireman 800WP	cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Trifuaic 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
367	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
368	Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400 g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
369	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
370	Iprovalicarb 55 g/kg + Propineb 612.5g/kg	Interest 667.5WP	thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Melody duo 66.75WP	mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Mix-pro 667.5WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

371	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
372	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		Bactecide 20SL, 60WP	bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/lúa **25WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Chay bia la 2SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Citimycin 20SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Fujimin 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Fukmin 20SL	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Golcol 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
		Goldkamin 20SL, 30SL	đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/lúa **60WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Kagomi 3SL	đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến

		Kamycinjapane 20SL, 60WP, 80WP	**20SL:** khô vằn/lúa **60WP:** bạc lá/lúa **80WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
		Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	**2SL, 4SL, 8WP:** đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu. **4SL:** héo xanh/cà pháo, mướp, cà tím; lở cổ rễ/rau cải; thối nhũn/su hào, cải thảo, súp lơ	Công ty TNHH Việt Thắng
		Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Kasuduc 3SL, 18SL, 20SL, 22SL, 60WP, 50WP, 80WP, 100WP	**3SL, 50WP:** bạc lá/lúa **22SL, 60WP, 80WP:** đạo ôn/lúa **18SL, 20SL, 100WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Kasugacin 2SL, 3SL	**2SL:** lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Kasumin 2SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Kasustar 15SC, 62WP	**15SC:** vàng lá/lúa **62WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
		Kata 2SL	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Katamin 3SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Kminstar 20SL, 60WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Fortamin 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông

			3SL, 6WP: đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/ dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài, dưa hấu; sẹo/cam	
		Newkaride 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
		Tabla 20SL	bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tutin 40SL	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Saipan 2SL	đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Usakacin 6WP, 30SL	bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
373	Kasugamycin 20 g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650 g/kg	Tranbemusa 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
374	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l	Kamilaic 42SL	đốm lá/hành	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
375	Kasugamycin 20 g/kg (40g/kg) + Ningnanmycin 48g/kg (60g/kg)	No-vaba 68WP, 100WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
376	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam

377	Kasugamycin 25g/l (30g/l), (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (40g/l), (60g/kg)	Chobits 50SL, 70SL, 110WP	**50SL, 70SL:** lem lép hạt/lúa **110WP:** lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
378	Kasugamycin 20 g/l (40g/l) + Ningnanmycin 20g/l (40g/l)	Parisa 40SL, 80SL	**40SL:** thối nhũn/bắp cải **80SL:** bạc lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
379	Kasugamycin 10g/l (16g/kg), (15g/l) + Ningnanmycin 65g/l (60g/kg), (85g/l)	Kamycinusa 75SL, 76WP, 100SL	**75SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **76WP:** đốm sọc vi khuẩn/lúa **100SL:** thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
380	Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg)	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	thán thư/vải, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
381	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
382	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	**10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
383	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
384	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **23WP:** thán thư/vải, phồng lá/chè, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
385	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + Streptomycin 2g/kg (38g/kg)	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** đạo ôn/lúa **40WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
386	Kasugamycin 10g/kg + Steptomycin sulfate 40g/kg	Navara 50WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh

387	Kasugamycin 12g/kg (20g/kg) + Streptomycin sulfate 58g/kg (80g/kg)	Amigol-lux 70WP, 100WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
388	Kasugamycin 20g/kg (50g/kg) + Streptomycin sulfate 50g/kg (50 g/kg)	Teptop 70WG, 100WP	**70WG:** vàng lá chín sớm/lúa **100WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
389	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
390	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
391	Kasugamycin (10g/l) 15g/kg + Streptomycin sulfate (140g/l) 170g/kg	Gamycinusa 150SL, 185WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
392	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Bingle 320WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
393	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
394	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
395	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	**21.2WP:** khô vằn/lúa **21.2WP, 50WP:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
396	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
397	Kasugamycin 19 g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg)	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** bạc lá/lúa **250WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
398	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
399	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG**: đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
400	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai

401	Kasugamycin 10 g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
402	Kasugamycin 10g/l (15g/l), (18g/l) (20g/l), (10g/kg), (20g/l), (20g/kg), (20g/kg), (30g/kg) + Tricyclazole 210g/l, (285g/l), (382g/l), (420g/l), (440g/kg), (480g/l), (730g/kg), (760g/kg), (770g/kg)	Beammy-kasu 220SC, 300SC, 400SC, 440SC, 450WG, 500SC, 750WG, 780WG, 800WG	**220SC:** đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa **300SC, 440SC, 500SC, 780WG, 800WG:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **400SC:** lem lép hạt, bạc lá/lúa **450WG:** đạo ôn, bạc lá/lúa **750WG:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
403	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
404	Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700 g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	**715WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **850WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
405	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
406	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Nano Diamond 808WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
407	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
408	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
409	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
410	Kresoxim-methyl (min 95%)	Inari 300SC	thán thư/thanh long, ớt, nhãn; giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP NN HP
		MAP Rota 50WP	thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu; đốm đen/dâu tây	Map Pacific PTE Ltd

		Sosim 300SC	đạo ôn/lúa; sương mai/bầu, rau cải, bí xanh, mướp, rau cải, đậu côve, đậu đũa; mốc xám/rau cải ; đốm mắt cua/mồng tơi; rỉ trắng/rau dền; thán thư/đậu côve, đậu đũa; sương mai/súp lơ, hành; thán thư, phấn trắng, đốm mắt cua/ớt; rỉ sắt/đậu đũa, rỉ trắng/rau muống	Công ty TNHH Việt Thắng
411	Kresoxim-methyl 10% + Propineb 50%	Omega-downy rot 60WG	rỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
412	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	thán thư/xoài; thán thư/ớt, đốm lá/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
		An-K-Zeb 800WP	thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Annong Manco 80WP, 300SC	**80WP:** sương mai/khoai tây, thán thư/hoa hồng **300SC:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Byphan 800WP	thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria
		Caliber 800WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Đaiman 800WP	lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** sương mai/cà chua, rỉ sắt/hoa cúc, lem lép hạt/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Dithane M-45 80WP, 600OS	**80WP:** mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa	Dow AgroSciences B.V

		Dizeb-M 45 80WP	đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Dofazeb 800WP	sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dove 80WP	thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng
		Forthane 43SC, 80WP, 330FL	**80WP:** thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa. **43SC, 330FL:** đạo ôn/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
		Fovathane 80WP	sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Man 80WP	thối/rau, rỉ sắt/cà phê/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
		Makozeb-RBC 80WP	thối quả/cam	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Manozeb 80WP	phấn trắng/dưa chuột, đốm lá/lạc, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông dược HAI
		Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** thán thư/xoài **80WP:** sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG**: thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Sancozeb 80WP	thối quả/cam, phấn trắng/dưa chuột	Forward International Ltd
		Tenem 80WP	mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Timan 80WP	thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cam, thán thư/thanh long, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozeb 80WP	đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong

		Tungmanzeb 800WP	lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvzeb 800WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Unizebando 800WP	sương mai/cà chua	Công ty CP SAM
		Unizeb M-45 75WG, 80WP	**75WG:** đốm vòng/cà chua **80WP:** thán thư/dưa hấu, xoài, thanh long; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua.	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Vimancoz 80WP	đốm lá/rau cải, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây; chết vàng cây con/lạc, chết chậm/ hồ tiêu, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vosong 800WP	sương mai/dưa hấu, ghẻ nhám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
413	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
414	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		Favaret 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nicotex
		Fortazeb 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Forward International Ltd
		Mancolaxyl 72WP	loét miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Mexyl MZ 72WP	chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Phesolmanco-M 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, đốm lá/thuốc lào	Công ty CP BVTV I TW

		Ridozeb 72WP	lở cổ rễ/cây vừng	Công ty CP Nông dược HAI
		Rithonmin 72WP	đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Romil 72WP	chết nhanh/hồ tiêu	Rotam Agrochemical Co., Ltd
		T-Promy MZ 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Tungsin-M 72WP	loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt/lúa; chết héo/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vimonyl 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, vàng lá chín sớm/lúa; chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
415	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** vàng lá/lúa, sương mai/khoai tây, rỉ sắt, thán thư/cà phê **720WP:** loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH An Nông
416	Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	**680WG:** lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **720W**P**:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
417	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Agria S.A
418	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Zimvil 720WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
419	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
420	Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl-M 40 g/kg	Copezin 680WP	vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Lanomyl 680WP	vàng lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Ridomil Gold® 68WG	thán thư/điều; sương mai/ca cao; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

421	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
422	Mancozeb 640 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl-M 40g/kg (40g/kg)	Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** rỉ sắt/cà phê **680WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
423	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	sương mai/cà chua, dưa hấu	Agria SA
424	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** sương mai/khoai tây, thối rễ/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **35WP:** thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Alfamil 35WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Binhtaxyl 25EC	mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** mốc sương/khoai tây **35WP:** rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd
		Karoke 350WP	chết nhanh/tiêu, phấn trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP	**25WP:** chết ẻo/lạc, chết nhanh/hồ tiêu **500WG:** chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; loét sọc mặt cạo, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phấn trắng/ đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
		No mildew 25WP	thối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Rampart 35SD	đổ ngã cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Salegold 250EC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tân qui Talaxyl 25WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Ngân Anh

		Vilaxyl 35WP	mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
425	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Ozzova 90SL	lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
		Workup 9SL	lem lép hạt/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
426	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu, xoài; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
427	Metiram 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Cabrio Top 600WG	sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.
428	Metiram complex 550 g/kg + Pyraclostrobin 50 g/kg	Verityz 600WG	thán thư/xoài, ghẻ sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
429	Metiram 55% + Pyraclostrobin 5%	Carlos 60WG	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
430	Metominostrobin	Ringo-L 20SC	Gỉ sắt/đậu tương, thán thư/gừng, thán thư/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
431	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **100SC:** vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Myclo 400WP	đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
432	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

433	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
434	Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg	Wonderful 600WP	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
435	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Usagvil 250SC, 700WP	**250SC:** bạc lá/lúa **700WP:** bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
436	Ningnanmycin	Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	**20SL:** thối đen/bắp cải **60SL:** đạo ôn/lúa **80SL:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		Bonny 4SL	chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
		Cosmos 2SL	bạc lá, khô vằn/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty TNHH Nam Bắc
		Diboxylin 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

			4SL, 8SL: đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ/lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chêt nhanh/hồ tiêu	
		Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
		Evanton 40SL, 80SL	**40SL:** thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa **80SL:** héo rũ/dưa hấu, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Fukuda 3SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Jonde 3SL	cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kufic 80SL	héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
		Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** bạc lá/lúa **81SL:** bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

			8SL: bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	
		Naga 80SL	bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
		Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Ningnastar 30SL, 50WP, 80SL, 100SL, 50SL	**30SL, 50WP, 80SL:** đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **100SL:** lem lép hạt/lúa **50SL:** phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Pyramos 20SL, 40SL, 80SL, 70SL	**20SL:** sương mai/cà chua **40SL:** bạc lá/lúa **70SL:** lem lép hạt, bạc lá/lúa **80SL:** phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2SL	bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Spagold 40SL	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
		Sucker 2SL, 4SL, 8SL, 50SL, 70SL, 90WP	**2SL, 4SL, 8SL**: đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **50SL, 70SL**: lem lép hạt/lúa **90WP:** đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

		Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải.	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Thaiponbao 40SL, 80SL	**40SL:** phấn trắng/nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải; sương mai, chết cây con/cà chua; thối quả/cà phê **80SL:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
437	Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg)	Polysuper 21WP, 27SL, 32WP	**27SL:** thán thư/vải **21WP:** lem lép hạt, bạc lá/lúa, thán thư/vải **32WP:** lem lép hạt/lúa, thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
438	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg)	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	thán thư/vải, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
439	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg, (167g/kg)	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	**21WP, 103WP:** lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/vải **238WP:** lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
440	Ningnanmycin 10 g/l (10g/kg) (50g/kg), (60g/kg), (20g/l) + Streptomycin sulfate 50g/l (68g/kg), (50g/kg), (176g/kg), (60g/l)	Mycinusa 60SL, 78WP, 100WP, 236WP, 80SL	**60SL:** khô vằn/lúa **78WP, 80SL, 100WP, 236WP:** bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
441	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg), (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (390g/kg), (490g/kg)	Liveshow 300SL, 450WP, 550WP	**300SL:** đốm sọc vi khuẩn/lúa **450WP:** đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa **550WP:** thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
442	Ningnanmycin 30 g/kg + Tricyclazole 770 g/kg	Avazole 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ

443	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 500SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
444	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
445	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè; **10WP:** kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Công ty TNHH Ngân Anh
446	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/ hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM Bio Vina
447	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
448	Oxathiapiprolin (min 95%)	Dupont™ Zorvec™ Enicade™ 10 OD	sương mai/cà chua	Dupont Vietnam Ltd
449	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
		Funsave 33.5SC	bạc lá/lúa	Công ty CP Global Farm
450	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Oka 20WP	bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Oxo 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Sieu tar 20WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Starner 20WP	lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Starwiner 20WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng

451	Oxolinic acid 200g/kg (600g/kg) + Salicylic acid 50g/kg (150g/kg)	Dorter 250WP, 750WP	**250WP:** bạc lá/lúa **750WP:** thán thư/hoa hồng, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
452	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
453	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	bạc lá/lúa, phấn trắng/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
454	Oxonilic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
455	Oxytetracycline	Usastano 500WP	vàng lá, bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
456	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50 g/kg	Miksabe 100WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Oxycin 100WP	thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
457	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin sulfate 35%	Marthian 90SP	héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA
458	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Ychatot 900SP	héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
459	Oxytetracyline 400 g/kg + Streptomycin 100 g/kg	Centertaner 500WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
460	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

461	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg (5g/kg), (50 g/kg) + Streptomycin sulfate 100g/kg (100g/kg), (100g/kg)	Avikhuan 102SP, 105SP, 150SP	bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
462	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
463	*Paecilomyces lilacinus*	Bionema 80WP	tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, dưa lưới	Trung tâm công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh
		Nemaces 10^8 cfu/gWP	tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
464	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
465	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Forwaceren 25WP	khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
		Luster 250SC	khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Monceren 250SC	khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Moren 25WP	khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau, lở cổ rễ/lạc, khô vằn/ngô	Công ty CP BVTV I TW
		Vicuron 250SC	khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
466	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Teb 270WP	lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
467	Physcion	Dofine 0.5SL	phấn trắng/bí đao, đốm nâu/thanh long, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát

468	Picoxystrobin (min 98.5%)	DuPont™ Aproach ® 250SC	khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Dupont Vietnam Ltd
		Picobin 250SC	Đạo ôn/lúa, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
469	Phosphorous acid	Agri-Fos 400SL	bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa; đốm nâu/ thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA-Techno)
		Herofos 400SL	mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Sprayphos 620SL	Sương mai/cà chua; xì mủ/cam, quýt, sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
470	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	đốm lá/hành, chảy gôm/dưa hấu, thán thư/thanh long, ớt	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
471	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	**3SL:** phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bầu bí **20WP:** phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Caligold 20WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	**1SL:** khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3SL:** phấn trắng/bầu bí **10WP:** phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua **20WP, 40WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
472	Polyoxin B 10g/l (20g/kg) + Validamycin 50g/l (75g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	**60SC:** khô vằn/lúa **95WP:** khô vằn/lúa; chết cây con/dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm

473	Polyphenol chiết xuất từ cây núc nác (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/xoài, thanh long; đốm nâu/ thanh long; thán thư/hành, ghẻ nhám/cam, đốm lá/ngô	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
474	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Atilora 48EC	lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
		Dailora 25EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** thán thư/hồ tiêu **450EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Talent 50WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
475	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
476	Prochloraz 400 g/l + Propiconazole 90 g/l	Picoraz 490 EC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
477	Prochloraz 255g/l, (309.9g/l), (260g/kg), (10g/kg), 250g/kg + Propineb 10g/l, (0.1g/l), (500g/kg), (705g/kg), 500g/kg	Forlione 265EW, 310EC, 760WP, 715WP, 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
478	Prochloraz 250g/l + Tebuconazole 160g/l	Tilrice 410EC	đốm lá/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
479	Prochloraz 420g/l (10g/kg), (1g/kg) + Tricyclazole 10g/l (65g/kg), (760g/kg)	Anizol 430SC, 75WP, 761WP	**75WP, 761WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
480	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 831WP	**425SC, 515WP, 831WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

481	Propamocarb. HCl (min 97%)	Probull 722SL	tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Proplant 722SL	nấm trong đất/hồ tiêu, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam	Công ty TNHH Kiên Nam
		Treppach Bul 607SL	chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/ sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A, Bulgaria
		Zamil 722SL	mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
482	Propamocarb 530 g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
483	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
484	Propiconazole (min 90%)	Agrozo 250EC	thối thân, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Bumper 250EC	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Canazole 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Catcat 250EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Fordo 250EC	khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fungimaster 250EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Lunasa 25EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Propytil 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Starsai 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Tien sa 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

		Tilusa super 250EC, 300EC	**250EC:** lem lép hạt/lúa **300EC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tinmynew 250EC, 250EW	**250EC:** khô vằn/lúa **250EW:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Tinix 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
		Tiptop 250 EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
		Vitin New 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
485	Propiconazole 100g/l (125g/l) + Tebuconazole 25g/l (100g/l)	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
486	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		TEPRO - Super 300EC	lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/điều; khô vằn/ngô, đốm lá/lạc, thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Tilgol super 300EC	lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
487	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
488	Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l	Bembo 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
489	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Bismer 780WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
490	Propiconazole 125 g/l + Tricyclazole 400 g/l	Filyannong super 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
491	Propiconazole 125g/l (34.5g/l) + Tricyclazole 400g/l (500.5 g/l)	Newlia Super 525 SE, 535SE	**525SE**: đạo ôn/lúa **535SE:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

492	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525SE	lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Filia® 525 SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tillage-super 525SE	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
493	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
494	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720 g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
495	Propiconazole 55 g/l, (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l, (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
496	Propiconazole 25g/kg (125g/l) + Tricyclazole 400g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
497	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l	Finali 575 SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
498	Propiconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dotalia 525SC, 580SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
499	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		TilBem Super 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilbis super 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tilmil super 550SE	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

500	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Aconeb 70WP	thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
		Afico 70WP	thán thư/xoài; lở cổ rễ/hành; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Alphacol 700WP	thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải; sương mai/hành, mốc xám/rau cải, đốm mắt cua/mồng tơi **70WG:** thán thư/xoài, sương mai/nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Bach 70WP	lem lép hạt/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
		Donacol super 700WP	thán thư/xoài	Công ty CP Smart Farm
		Doremon 70WP	sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
		Dovatracol 72WP	thán thư/sầu riêng, xoài, cà phê, hồ tiêu; ghẻ nhám/cam; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Newtracon 70WP	thán thư/xoài, cà phê, điều, vải; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa; thán thư, thối rễ chết nhanh/ hồ tiêu; đốm lá/lạc, hành; sương mai/cà chua; lở cổ rễ/hành; ghẻ sẹo/cam; vàng lá/khoai lang	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Nofacol 70WP	lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài, ớt; đốm vòng/cà chua, thán thư/thanh long	Công ty TNHH - TM Nông Phát

		Nova 70WP	thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Pylacol 700WP	đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
		Startracon 70WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Strancolusa 70WP	thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tadashi 700WP	sương mai/hành, dưa hấu; thán thư/xoài, cà phê	Công ty CP NN HP
		Tobacol 70WP	mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Zintracol 70WP	thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
501	Propineb 10g/l (10g/l), (10g/kg), (500g/kg), (500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (705g/kg), (250g/kg), (260g/kg)	Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG, 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
502	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 800WP	**280EW, 725WP, 800WP:** lem lép hạt/lúa **420SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
503	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
504	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	thán thư/xoài, thán thư/cà phê, sương mai/hành, phấn trắng/nho	Công ty CP NN HP
		Flint pro 648WG	đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu, nhãn; đốm lá/bắp cải, cà chua; mốc xám/rau cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

505	Protein amylose	Vikny 0.5SL	thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa; xử lý hạt giống bệnh lúa von/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
506	*Pseudomonas fluorescens*	B Cure 1.75WP	đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TKS-Anti PhytopWP	chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/chanh	Công ty TNHH Thủy Kim Sinh
507	Pyraclostrobin (min 95%)	Mastery 25SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Agro Việt
508	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Haohao 600WG	thán thư/vải, đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
509	Pyraclostrobin 10% + Thifluzamide 10%	Gongfu 20SC	thán thư/hồ tiêu	Beijing Bioseen CropSCiences Co., Ltd
510	Pyrimethanil (min 95%)	Rovia 420SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Được Mùa
		Tilsom 400SC	thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
511	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20SL	thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
512	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
513	Salicylic Acid	Bacla 50SC	bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Exin 4.5SC, 2.0SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua **2.0SC:** rầy nâu, rây lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
514	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí;	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

			thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải, đốm vòng/hành, thối búp/chè	
515	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3SP	vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
516	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải; thán thư/thanh long, sẹo/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Goldnova 200WP	vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
		Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam, giả sương mai/dưa chuột **100WP:** thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
		Liberty 50WP, 100WP	**50WP:** bạc lá/lúa **100WP:** thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Minotajapane 50WP	vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Poner 40TB, 40SP	thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech

		Stepguard 50SP, 100SP, 150TB, 180SP, 200TB, 275SP, 352SP	**50SP, 100SP:** thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB, 200TB, 275SP:** bạc lá/lúa **180SP, 352SP:** thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	**50WP, 100WP:** bạc lá/lúa **70WP:** héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Supervery 50WP	đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** bạc lá/lúa **105WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
517	Sulfur	Kumulus 80WG	sẹo/cam, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** nhện gié/lúa **80WP:** nhện đỏ/cam **500SC:** phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Lipman 80WG	phấn trắng/xoài; nhện gié/lúa; sẹo/cam; phấn trắng/cao su, chôm chôm	Công ty CP Nông dược HAI
		MicrothiolSPecial 80WG, 80WP	**80WG:** phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam **80WP:** phấn trắng/rau, đốm lá/ngô	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		OK-Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** sẹo, nhện đỏ/cam; lem lép hạt/lúa; nhện lông nhung/nhãn, nhện gié/lúa	Công ty TNNH Ngân Anh
		Sulfurluxthai 80WG	thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
		Sulox 80WP	phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
518	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt

519	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l) + Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 77WG, 82WP, 98WP, 700SC:** đạo ôn/lúa **75WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **80WP:** phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
520	Sulfur 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bibim 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
521	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
522	Sulfur 450g/l (800g/kg), (655g/kg) + Tricyclazole 200g/l (0.8g/kg), (200g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**650SC, 855WP:** đạo ôn/lúa **800.8WP:** vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
523	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
524	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
525	Tebuconazole (min 95%)	Folicur 250 EW, 250WG, 430SC	**250EW:** đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/hồ tiêu **250WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/lạc, chết chậm/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm lá/đậu tương **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông

		Fortil 25SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Fozeni 250EW	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Huibomb 25EW	khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
		Jiacure 25EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Milazole 250 EW	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** lem lép hạt/lúa **250SC:** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa **450SC:** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Poticua 250EW	lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; chết cây con/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Provil 30EW, 450SC	**30EW:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng; chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Sforlicuajapane 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Sieu tin 250 EC, 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		T.B.Zol 250EW	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Tebuzole 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Thianzole 12.5EW	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Tien 250 EW	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

		T-zole super 250SC, 450SC	**250SC:** lem lép hạt/lúa **450SC:** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Vitebu 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
526	Tebuconazole 160 g/l + Tricyclazole 200 g/l	Beam™ Plus 360SC	đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
527	Tebuconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Dolalya 525SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
528	Tebuconazole 250 g/l + Tricyclazole 275 g/l	Gold-dog 525SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
529	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific PTE Ltd
530	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
531	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
532	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Activo 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Conabin 750WG	đạo ôn, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Nativo 750WG	lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/hoa hồng, điều, cà phê; đốm lá/hoa cúc, hồ tiêu; phấn trắng/hoa hồng; thán thư, bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây; khô vằn/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Tanimax 750WG	đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
		Triflo-top 750WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

533	Tetraconazole (min 94%)	Domark 40 ME	rỉ sắt/cà phê, hoa cúc	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
534	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Được Mùa
535	Thảo mộc (Bã quả trầu, bã thanh hao hoa vàng, bã vỏ hạt điều) 70% + *Trichoderma harzianum* 10^6 CFU/g + *Bacillus subtilis* 106 CFU/g + *Metarhizium anisopliae* 10^6 CFU/g + *Azotobacter beijerinckii* 10^6 CFU/g + *Bacillus gisengihumi* 10^6 CFU/g + *Streptomyces owasiensis* 10^6 CFU/g	SH-Lifu (SH-BV1)	chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng/hồ tiêu	Viện Bảo vệ thực vật
536	Tinh dầu quế	Tiêu tuyến trùng 18EC	tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH DV KHKT Khoa Đăng
537	Thiabendazole (min 98.5%)	Bestar 505SC	lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
538	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23DC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
539	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	bạc lá/lúa, xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
540	Thiodiazole zinc (min 95%)	Lk-one 50SC	bạc lá/lúa, sẹo/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
541	Thiram (TMTD) (min 96%)	Pro-Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** đốm lá/phong lan **80WG:** khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd

542	Triadimefon (min 96%)	Encoleton 25WP	thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Omega-mefon 15WP	đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
543	Triadimenol (min 97%)	Bayfidan 250EC	rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Samet 25EC	phấn trắng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
544	TrichodermaSPp	Promot PlusWP (*TrichodermaSPp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo SL: đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
		TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/cà phê; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết cây con/cải bẹ; thối rễ/hồ tiêu; tuyến trùng/cà rốt, sưng rễ/bắp cải	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
545	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5WP	đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
546	*Trichoderma harzianum*	Zianum 1.00WP	chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/ hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long; tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Hóc Môn
547	*Trichoderma asperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma atroviride* Karsten 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/gWP	xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

(Xem tiếp Công báo số 815 + 816)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng